TÒA ÁN NHÂN DÂN Q.HẢI CHÂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số 13/2023/DS-ST
Ngày 17/3/2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo
- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Nguyễn Xuân Tùng
  Ông Phạm Xoa
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thùy Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 17/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1960. Địa chỉ: 124 T, phường H, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

Bị đơn: Bà **Trương Thị Thùy T**, sinh năm: 1968; Địa chỉ: 32 H, tổ 54, phường H, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn trình bày:* Bà C và bà T có quen biết với nhau, do bà T nói gặp khó khăn nên bà C cho bà T mượn tiền nhiều lần. Cụ thể, lần 1 vào ngày 15/10/2014 - 2015, bà T mượn của bà C số tiền là 10.000.000 đồng, lần 2 vào ngày 20/3/2017 (Âm lịch) bà T mượn của bà C số tiền 15.000.000 đồng, lần 3 vào ngày 25/11/2017 (Âm lịch) bà T mượn của bà C số tiền 10.000.000 đồng, lần 4 vào ngày 4/7/2018 (Âm lịch) bà T mượn của bà C số tiền 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau nhiều lần hứa hẹn bà T vẫn không trả cho bà C số tiền trên. Nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trương Thị Thùy T thanh toán tổng số tiền nợ cho bà Nguyễn Thị C là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng), bà C không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra bà T không nợ bà C khoản tiền nào khác. Giấy nợ bà T viết cho bà C cất giữ không có giấy nào khác.

Các giấy bà T cung cấp cho Tòa án, bà C xác định là do chữ bà C viết, tuy nhiên đây là giấy nháp không liên quan đến số tiền bà T nợ bà C. Các giấy do bà T

cung cấp là bà C viết ghi tên T để bà C mượn tiền con dâu, bà C ghi lung tung không có nội dung gì liên quan đến việc bà T mượn tiền, sau đó bà C gấp lại, các nội dung ghi trong giấy đó không phải là tiền bà T nợ hay góp.

Giữa bà C và bà T không có việc mượn tiền trả góp hàng ngày, số tiền này bà T mượn là để chữa bệnh cho em và mua đất. Số tiền mượn 55.000.000 đồng này không liên quan gì đến tiền góp, bà T không mượn bà C tiền trả góp hàng ngày. Ngoài khoản tiền theo các giấy mượn tiền trên thì bà T không mượn bà C số tiền nào khác.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Trương Thị Thùy T trình bày:* Bà T xác định 04 giấy mượn tiền là do bà T viết và thực tế có mượn bà C số tiền như trong các giấy mượn tiền, tổng số tiền là 55.000.000 đồng. Bà xác định giấy mượn tiền ghi ngày 15/10/2014 - 2015 bà T mượn của bà C số tiền là 10.000.000 đồng là mượn vào năm 2014, tiền lãi 2.000.000 đồng, đến ngày 25/11/2014 bà T đã góp xong; giấy mượn tiền ngày 20/3/2017 (Âm lịch) bà T có mượn 15.000.000 đồng, tiền lãi 3.000.000 đồng bà T đã góp ngày 300.000 đồng bao gồm gốc và lãi, đã góp xong trong khoảng 55 ngày; giấy mượn tiền ngày 25/11/2017 (Âm lịch) bà T có mượn 10.000.000 đồng, tiền lãi 2.000.000 đồng bà T đã góp ngày 200.000 đồng bao gồm gốc và lãi, đã góp xong trong 55 ngày; giấy mượn tiền ngày 04/7/2018 (Âm lịch) bà T có mượn 20.000.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng, bà T đã góp ngày 400.000 đồng bao gồm gốc và lãi, đã góp xong trong khoảng 55 ngày. Khi góp xong số tiền nợ trên, bà T hỏi đòi lại giấy mượn tiền thì bà C nói đã hủy đi rồi không có trả lại cho bà T và hai bên cũng không có văn bản nào ghi nhận đã trả hết nợ. Do đó, bà T không đồng ý trả số tiền 55.000.000 đồng theo yêu cầu của bà C.

Sau năm 2018, bà T tiếp tục mượn tiền của bà C, các bên không viết giấy tờ gì, tính đến tháng 01/2022 (AL) T nợ bà C 10.000.000 đồng, trừ tiền bà C nợ mua thịt 150.000 đồng, bà T còn nợ 9.850.000 đồng.

Đến tháng 2/2022 AL, bà T có mượn thêm tiền bà C nhưng không viết giấy tờ, các bên thống nhất bà T còn nợ bà C 22.250.000 đồng, bà C bớt 250.000 đồng nên bà T còn nợ bà C 22.000.000 đồng, tiền lãi phải trả là 2.200.000 đồng. Các bên thỏa thuận góp 500.000 đồng/ngày bao gồm 400.000 đồng tiền gốc và 100.000 đồng tiền lãi, nếu đã trả lãi đủ thì trừ vào tiền gốc, bà T đã trả tiền góp số tiền này 33 ngày (tháng 2/2022 là 20 ngày, tháng 3/2022 là 13 ngày) x 500.000 đồng (400.000 đồng tiền gốc + 100.000 đồng tiền lãi) = 16.500.000 đồng (trong đó tiền gốc 14.300.000 đồng và tiền lãi 2.200.000 đồng). bà T còn nợ bà C 7.700.000 đồng.

Cộng dồn số tiền nợ đến tháng 3/2022, bà T xác định còn nợ bà C 55.000.000 đồng, các bên thỏa thuận tiền lãi 5.500.000 đồng, mỗi ngày góp 1.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi 180.000 đồng), bà T đã góp được 49 ngày (trong đó tháng 3 là 24 ngày và tháng 4 là 25 ngày) x 1.180.000 đồng = 57.820.000 đồng (trong đó tiền gốc 49.000.000 đồng và tiền lãi 8.820.000 đồng), bà T đã trả số

tiền gốc nhiều hơn thỏa thuận ban đầu nên số tiền chênh lệch được trừ vào tiền gốc thì bà T đã trả cho bà C số tiền gốc là 52.320.000 đồng. Nay bà T xác định còn nợ bà C số tiền 2.680.000 đồng. Bà T đồng ý trả cho bà C số tiền nợ là 2.680.000 đồng.

Ngoài các tờ giấy bà C viết ghi lại quá trình trả nợ trong tờ lịch mà bà T đã cung cấp thì không còn giấy tờ nào khác chứng minh về việc bà T đã trả góp hàng ngày cho bà C.

**** Tài liệu, chứng cứ của vụ án:***

- 04 giấy mượn tiền ghi ngày 04/7/2018 (AL), ngày 25/11/2017 (AL), ngày 20/3/2017 (AL) và ngày 15/10/2014-2015 (Bản gốc);
- Chứng minh nhân dân bà Nguyễn Thị C (Bản sao);
- Giấy tính tiền trả tiền góp tháng 3 và giấy ghi năm 2022 AL (Bản photo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào *kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Bà Trương Thị Thùy T có mượn tiền bà Nguyễn Thị C theo 04 Giấy mượn tiền ghi thời gian, số tiền như sau: ngày 15/10/2014-2015, mượn số tiền 10.000.000 đồng, ngày 20/3/2017 (Âm lịch) mượn 15.000.000 đồng, ngày 25/11/2017 (Âm lịch) mượn 10.000.000 đồng và ngày 04/7/2018 (Âm lịch) mượn 20.000.000 đồng, tổng số tiền bà T mượn bà C theo 04 giấy mượn tiền là 55.000.000 đồng, các Giấy mượn tiền đều không thỏa thuận về thời hạn thanh toán. Bà C cho rằng đã nhiều lần yêu cầu bà T trả số tiền trên nhưng vẫn chưa trả. Nay bà C yêu cầu bà T trả tiền nợ là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Bà T cho rằng các giấy mượn tiền trên là do bà T viết và có mượn tiền của bà C, tuy nhiên bà T đã trả hết cho bà C thông qua phương thức trả góp. Cụ thể, giấy mượn tiền ngày 15/10/2014 -2015 mượn 10.000.000 đồng, tiền lãi 2.000.000 đồng, đến ngày 25/11/2014 bà T đã góp xong, giấy mượn tiền ngày 20/3/2017 (Âm lịch) bà T mượn 15.000.000 đồng, tiền lãi 3.000.000 đồng bà T đã góp xong, giấy mượn tiền ngày 25/11/2017 (Âm lịch) bà T mượn 10.000.000 đồng, tiền lãi 2.000.000 đồng bà T đã góp xong, giấy mượn tiền ngày 04/7/2018 (Âm lịch) bà T mượn 20.000.000 đồng, tiền lãi 4.000.000 đồng bà T đã góp xong. Việc bà T trả tiền cho bà C không có giấy tờ gì chứng minh đã trả số tiền nợ trên.

HĐXX thấy rằng, giữa bà Nguyễn Thị C và bà Trương Thị Thùy T có quan hệ vay mượn tài sản nhiều lần nên các bên lập giấy mượn tiền, các bên đều xác nhận do bà T viết và ký, bà T cho rằng đã trả góp hết số tiền mượn trên nhưng không có chứng cứ gì chứng minh về việc đã trả số tiền này. Do đó không có cơ sở xác định bà T đã trả tiền mượn cho bà C theo 04 giấy mượn tiền trên. Bà C yêu cầu bà T trả số tiền 55.000.000 đồng nhưng bà T không trả là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 466, 469 Bộ luật dân sự 2015. Vì vậy, bà Nguyễn Thị C yêu cầu bà Trương Thị Thùy T trả số tiền 55.000.000 đồng là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi, bà C không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

Đối với các giấy bà T cung cấp cho Tòa án, bà C xác định là do chữ bà C viết có ghi một số nội dung, cụ thể tháng 2/2022 AL, bà T còn nợ bà C 22.250.000 đồng, bà C bớt 250.000 đồng nên bà T còn nợ bà C 22.000.000 đồng. Có ghi những ngày trả góp và không trả góp vào tháng 2, 3. Cộng dồn số tiền nợ đến tháng 3/2022, bà T nợ bà C 55.000.000 đồng. Xét thấy, bà T cũng xác định đây là các khoản tiền bà T mượn bà C từ năm 2018, sau khi đã trả xong khoản nợ theo 04 Giấy mượn tiền trên. Bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các giấy mượn tiền từ năm 2014 đến năm 2018, bà T cho rằng đã trả số tiền nợ này nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, bà T căn cứ vào các giấy bà T cung cấp xác định đã trả số tiền nợ theo 04 giấy mượn tiền từ năm 2014 đến 2018 là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 117, 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C đối với bà Trương Thị Thùy T.

Xử: Buộc bà Trương Thị Thùy T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu

cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Trương Thị Thùy T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.750.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền tạm ứng án phí là 1.375.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006957 ngày 02/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phương Thảo